

Bản án số: 48/2023/DS-PT

Ngày: 04/8/2023

V/v Tranh chấp Thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp, bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31/7/2023 và ngày 04/8/2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 84/2022/DS-PT ngày 22/11/2022 về việc tranh chấp Thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2022/QĐ-PT ngày 23/12/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Thẩm Dịch T, sinh năm 1954 (Giấy tờ tùy thân ghi sinh năm 1951)

2. Ông Thẩm Dịch P, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai; có mặt

3. Bà Thẩm Thị T1, sinh năm 1951, có mặt.

Địa chỉ: Xóm P, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

4. Bà Thẩm Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: TDP Đ, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

5. Bà Thẩm Thị P1, sinh năm 1966, có mặt.

6. Bà Thẩm Thị L, sinh năm 1969, có mặt

Cùng địa chỉ: TDP T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Thẩm Thị T1, Thẩm Thị H, Thẩm Thị P1, Thẩm Thị L, Lương Thị T2, Lãng Nguyệt V: Luật sư Nguyễn Thị Thanh N, Văn phòng L5, Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Thẩm Thị P1: Luật sư Dương Thị H1, Văn phòng L6, Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

Bị đơn: Ông Thảm Dịch Đ, sinh năm 1963; uỷ quyền cho anh Thảm Văn C, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị Diệu L1, sinh năm 1991; địa chỉ: TDP T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Vắng mặt ông Đ, có mặt anh C, chị L1

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Trung K, Công ty L7, Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lương Thị M, sinh 1968
2. Chị Lương Thị N1, sinh 1969
3. Chị Lương Thị T2, sinh 1972
4. Chị Lương Thị L2, sinh 1974
5. Anh Lương Văn C1, sinh 1976

Chị M, chị N1, chị L2, anh C1 uỷ quyền cho chị Lương Thị T2, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: TDP T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

6. Bà Lăng Nguyệt V, sinh 1955.
7. Chị Thảm Thu H2, sinh 1978.
8. Chị Thảm Thị Lan A, sinh 1984.
9. Chị Thảm Kiều L3, sinh 1987.

Chị H2, chị Lan A, chị Kiều L3 uỷ quyền cho bà Lăng Nguyệt V, sinh năm 1955; cùng địa chỉ: TDP T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

10. Anh Thảm Văn C, sinh 1988 có mặt.
11. Chị Nguyễn Thị Diệu L1, sinh 1991, có mặt.
12. Bà Phùng Thị Đ1, sinh năm 1966; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: TDP T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;

13. Anh Dương Minh T3, sinh năm 1983, vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ D, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên

14. Ông Hà Văn T4, sinh năm 1967, vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ C, phường C, TP ., tỉnh Thái Nguyên

15. Doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc

Địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Hồng Sỹ H3, chức vụ: Phó Giám đốc; vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Đàm N2, sinh năm 1939 (đã chết)
2. Cụ Trần Thị N3, sinh năm 1924; vắng mặt.
3. Ông Trần Quang N4, sinh năm 1959; vắng mặt.
4. Bà Vũ Thị D, sinh năm 1942; vắng mặt.
5. Bà Thân Thị T5, sinh năm 1949; có mặt.
6. Ông Hoàng A T6, sinh năm 1955; vắng mặt.
7. Ông Lê Quang T7, sinh năm 1950; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: TDP T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

8. Ông Nông Thế L4; địa chỉ: TDP V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

9. Ông Phạm Văn T8, sinh năm 1950; địa chỉ: TDP Đ, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

10. Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1955; địa chỉ: TDP Đ, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các đồng nguyên đơn gồm: Ông Thẩm Dịch T, Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, Thẩm Thị H, Thẩm Thị P1, Thẩm Thị L và đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Thẩm Thành H4 và cụ Nguyễn Thị M1 sinh được 9 người con gồm: Thẩm Thị P2, Thẩm Thị T1, Thẩm Dịch T, Thẩm Dịch B1, Thẩm Thị H, Thẩm Dịch P, Thẩm Dịch Đ, Thẩm Thị P1, Thẩm Thị L.

Bà P2 chết năm 2001, có chồng đã chết, có 05 con là: Lương Thị M, Lương Thị N1, Lương Thị T2, Lương Thị L2, Lương Văn C1. Ông B1 chết năm 2011, có vợ là Lăng Nguyệt V, có 03 con là Thẩm Thu H2, Thẩm Thị Lan A, Thẩm Kiều L3.

Năm 1997 cụ H4 chết, năm 1998 cụ M1 chết, đều không để lại di chúc. Di sản của cụ H4 và cụ M1 để lại gồm:

Đất ở 1000m², đất vườn 1.204m², đất ruộng, màu 1.008m², tổng 3.212m² tại xóm (nay là tổ dân phố) xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/11/1994 mang tên Thẩm Thành H4. Tài sản trên đất có nhà xây cấp 4 do cụ H4 và cụ M1 xây dựng, đã ở trước đây, hiện nay vợ chồng anh Thẩm Văn C, chị Nguyễn Thị Diệu L1 là con trai ông Đ quản lý, sử dụng. Năm 2003 ông T9 Dịch Đức kê khai toàn bộ diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H4, ngày 07/5/2003 UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Thẩm Dịch Đ, xác định là các thửa: Thửa số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích 1704m², trong đó 400m² đất ở, 1304m² đất vườn, diện tích thực tế là 1713,1m²; thửa 132, tờ bản đồ số 35, diện tích 351m², thửa số 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 378m². Một số thửa ruộng khác Nhà nước đã thu hồi và ông Đ đã chuyển nhượng cho người khác, các nguyên đơn không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và không đề nghị xem xét phân chia.

Ngoài diện tích đất nêu trên, cụ H4, cụ M1 còn có đất đồi trồng cây khoảng 18.000m² thuộc xóm T, xã H, huyện Đ, ngày 15/11/1994 UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Thẩm Thành H4, diện tích 1798 m2, nhưng không có sổ thửa, sổ tờ bản đồ. Năm 2003 ông Đ kê khai, ngày 17/5/2003 UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Thẩm D là thửa số 240, tờ bản đồ số 26, diện tích 18.284m². Năm 2014 ông Đ đã chuyển nhượng cho ông Hà Văn T4 và ông Dương Minh T3 với giá 2.050.000.000 đồng. UBND huyện Đ đã có Quyết định thu hồi thửa đất này để giao cho Doanh nghiệp tư nhân C4 thực hiện dự án “Trang trại sản xuất nông nghiệp sạch” tại xã H. Ngày 22/02/2017 UBND tỉnh T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Doanh nghiệp tư nhân C4. Số tiền chuyển nhượng thửa đất số 240, ông Đ cho ông Thẩm Dịch T và Thẩm Dịch P mỗi người 30 triệu đồng, cho các chị em gái là T1, H, P1, L mỗi người 10 triệu đồng.

Các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H4, cụ M1 để lại, gồm: Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích 1704m², trong đó 400m² đất ở, 1304m² đất vườn, diện tích thực tế là 1713,1m²; thửa 132, tờ bản đồ số 35, diện tích 351m², thửa số 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 378m² và giá trị thửa đất số 240 ông Đ đã chuyển nhượng là 2.050.000.000 đồng.

Các đồng nguyên đơn đề nghị khi chia phần di sản là đất hiện còn, đề nghị Hội đồng xét xử chỉ tách riêng phần của ông Đ, phần của tất cả những người còn lại không cần chia riêng mà để chung trong một bìa đồ, đồng thời để lại một phần diện tích đất làm lối đi chung vào trong, chiều rộng là 3m. Ngôi nhà của các cụ để lại đã cũ, các đồng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị để lại ngôi nhà làm nơi thờ cúng. Về chi phí mai táng, nguyên đơn xác định thực tế các anh em trai đều có trách nhiệm chung nhưng do đã lâu không nhớ được cụ thể mức chi phí hết bao nhiêu, nên nhất trí xác định chi phí mai táng như ông Đ khai là 9.500.000đ do ông Đ chi, trong đó chi mai táng cho cụ H4 là 7.000.000đ, chi phí mai táng cho cụ M1 là 2.500.000đ.

Bị đơn ông Thẩm Dịch Đ và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về hàng thừa kế và diện thừa kế nhất trí như các đồng nguyên đơn trình bày. Về di sản của bố mẹ để lại gồm 3212m² đất gồm đất ở, đất vườn, đất ruộng và 01 ngôi nhà xây đã cũ trên diện tích đất thổ cư. Sau khi cụ H4 và cụ M1 chết, các anh em trai được sự ủy quyền của các chị em gái trong gia đình đã họp và bàn giao cho ông có toàn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu đối với tài sản đất đai, nhà cửa do bố mẹ để lại. Vì vậy, trong suốt thời gian qua, ông là người lo hương khói và làm tròn bổn phận giỗ tết đối với bố mẹ. Năm 2003 dựa trên biên bản họp gia đình, ông Đ kê khai, được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận toàn bộ diện tích đất của cụ H4, cụ M1 sang tên Thẩm Dịch Đ. Sau đó Nhà nước đã thu hồi và ông đã chuyển nhượng một số thửa ruộng có nguồn gốc của cụ H4 và cụ M1, trong đó có tách cho bà P1 là em gái diện tích thửa 538 trong bìa của cụ H4 là 106 m², sau đó bà P1 đã chuyển nhượng cho bà M.

Đối với diện tích đất đồi cây, năm 1997, cụ H4 có ý định bán đồi cây, do có người cùng xóm hỏi mua, cụ H4 có nói với ông và ông B1 là nếu một trong hai con mua thì cụ chỉ lấy 7.000.000đ (BL94). Do ông B1 khuyên ông mua nên ông đã mua lại đồi cây này của bố nhưng không làm giấy mua bán mà 2 bố con có sang nhà ông Đàm N2 là Trưởng xóm T thời điểm đó để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đồi cây cho ông, ông N2 đã xác nhận vào đơn của ông. Diện tích đồi cây do ông cùng các cụ khai phá, thực tế cụ H4, cụ M1 chỉ khai phá, sử dụng, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 là 1798 m², không có sổ thửa, sổ tờ bản đồ, năm 2003 ông đã kê khai toàn bộ diện tích đồi cây, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 240, tờ bản đồ số 26, diện tích 18.284m², năm 2014 ông đã chuyển nhượng cho ông Hà Văn T4 và ông Dương Minh T3 với giá 400.000.000 đồng. Số tiền chuyển nhượng thửa đất ông đã cho ông T, ông P mỗi người 30 triệu đồng, cho bà T1, H, P1, L mỗi người 10 triệu đồng. Tất cả các ông bà đều nhận tiền và không có ý kiến gì.

Nay, các anh chị em ông khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ H4, cụ M1 để lại, ông không nhất trí vì: Hầu hết các anh em trong gia đình đã được bố mẹ cho đất khi còn sống, chỉ có bà T1, ông, bà H, ông B1, bà L là không được cho đất. Số di sản bố mẹ để lại đã được các anh em họp nhất trí giao cho ông, nên ông mới làm thủ tục sang tên. Nay, ông và vợ chồng con trai là Thẩm Văn C, Nguyễn Thị Diệu L1 đang quản lý làm nơi thờ cúng, ông không muốn chia năm sẻ bảy vì bản thân các anh em đều đã có chỗ ở ổn định. Đối với diện tích đồi cây thừa 240, tờ bản đồ số 26 là tài sản của gia đình ông, không phải di sản của bố mẹ nên ông có quyền chuyển nhượng, các anh em không có quyền đòi quyền lợi ở diện tích đất này. Ông xác định phần diện tích đồi cây của bố mẹ để lại chỉ có 1798m².

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Lương Thị T2 đại diện theo ủy quyền của chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1, là con của bà Thẩm Thị P2 đã chết; bà Lăng Nguyệt V đại diện theo ủy quyền của chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A và chị Thẩm Kiều L3, là vợ, con ông Thẩm Dịch B1 đã chết đều có lời khai và quan điểm nhất trí với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Anh Thẩm Văn C, chị Nguyễn Thị Diệu L1 trình bày: Hiện nay, vợ chồng anh đang sinh sống cùng bố mẹ tại ngôi nhà cũ của cụ H4 và cụ M1 để lại ở xóm T. Từ khi ông bà nội mất, bố anh là người trực tiếp quản lý, trông coi ngôi nhà của các cụ. Khoảng năm 2006 bố anh có tu sửa, cải tạo lại nhà của ông bà để lại hết khoảng 70.000.000 đồng. Anh đề nghị giải quyết theo ý kiến của bố anh và đảm bảo quyền lợi của gia đình anh.

Ông Dương Minh T3 khai: Ngày 07/02/2014, ông và ông Hà Văn T4 nhận chuyển nhượng thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, diện tích 18.284m² đất đồi rừng, tại xóm T, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên của ông Thẩm Dịch Đ với giá 2.050.000.000đ. Tổng số tiền giao nhận mà anh còn giữ lại được giấy tờ là 1.730.000.000đ, số tiền còn lại là 320 triệu đồng sau khi anh nhận được bì đỏ, anh đã giao nốt số tiền này cho vợ chồng ông Đ, nhưng không yêu cầu ký nhận. Tuy nhiên, giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng chỉ ghi 450 triệu đồng để giảm nghĩa vụ thuế chứ không ghi giá chuyển nhượng thực tế. Ngày 20/3/2014, ông và ông T4 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Dương Minh T3. UBND huyện Đ đã có Quyết định thu hồi thửa đất này để giao cho Doanh nghiệp tư nhân C4 thực hiện dự án “Trang trại sản xuất nông nghiệp sạch” tại xã H. Ngày 22/02/2017 UBND tỉnh T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Doanh nghiệp tư nhân C4.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 06/2021/DSPT ngày 15/01/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DSST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tuyên xử:

Xác định di sản thừa kế gồm: Thửa số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích thực tế 1652,5m², trong đó có 400m² đất ở và 1.252,5m² đất vườn, trên đất có ngôi nhà

diện tích 63,7m² đã cũ; 02 thửa đất lúa gồm: thửa số 132, tờ bản đồ số 35, diện tích 351m²; thửa số 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 378m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ ông T9 Dịch Đức ngày 18/7/2003; Giá trị thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26 là 2.050.000.000đ sau khi trừ đi chi phí mai táng là 9.500.000đ, còn lại 2.040.500.000đ.

Ông Thắm Dịch T, ông Thắm Dịch P, bà Thắm Thị T1, bà Thắm Thị H, bà Thắm Thị P1, bà Thắm Thị L mỗi người được quyền sử dụng 146,8m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 40m² đất ở và 106,8m² đất vườn tạp). Chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1 được quyền sử dụng 146,8m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 40m² đất ở và 106,8m² đất vườn tạp). Bà Lăng Nguyệt V, chị Thắm Thu H2, chị Thắm Thị Lan A và chị Thắm Kiều L3 được quyền sử dụng 146,8m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 40m² đất ở và 106,8m² đất vườn tạp).

Ghi nhận sự thoả thuận của ông T, ông P, bà T1, bà H, bà P1, bà L, chị M, chị T2, chị N1, chị L2, anh C1, bà V, chị H2, chị Lan A, chị Kiều L3 sử dụng chung tổng diện tích đất 1174,4m² và tài sản trên đất gồm ngôi nhà diện tích 63,7m², 01 nhà bếp và công trình vệ sinh của ông Thắm Dịch Đ, sân lọc mái tôn và toàn bộ số cây nhãn của gia đình ông Thắm Dịch Đ.

Ông Thắm Dịch Đ được quyền sử dụng 293,6m², trong đó có 80m² đất ở, 213,6m² đất vườn tạp thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 35 ở vị trí phía ngoài của thửa đất, giáp lối đi vào nhà.

Các đương sự có tên nêu trên được quyền sử dụng lối đi chung có diện tích 184,6m² (chiều rộng lối đi là 3m) thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 359 (có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của đồng nguyên đơn là ông T, ông P, bà T1, bà H, bà P1, bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là đại diện theo ủy quyền của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị T2 và bà V về việc thanh toán cho ông Đ giá trị tài sản là bếp, công trình vệ sinh trên đất là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), giá trị phần sân lọc mái tôn là 10.000.000đ (mười triệu đồng) và giá trị 30 cây nhãn là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Bà Thắm Thị P1 được quyền sử dụng thửa ruộng số 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 378m². Bà Thắm Thị L được quyền sử dụng thửa ruộng số 132, tờ bản đồ số 35, diện tích 351m². Bà P1 có trách nhiệm thanh toán cho ông T, ông P, bà T1, bà H, bà P1, bà L mỗi người 2.604.000đ, thanh toán cho ông Đ 5.208.000đ; thanh toán cho chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1 tổng số tiền 2.604.000đ; thanh toán cho bà Lăng Thị Nguyệt V1, chị Thắm Thu H2, chị Thắm Thị Lan A, chị Thắm Kiều L3 tổng số tiền 2.604.000đ.

Bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông T, ông P, bà T1, bà H, bà P1, bà L mỗi người 2.173.200đ; thanh toán cho ông Đ 4.346.400đ; thanh toán cho chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn

C1 tổng số tiền 2.173.200đ; thanh toán cho bà Lăng Thị Nguyệt V1, chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A, chị Thẩm Kiều L3 tổng số tiền 2.173.200đ;

Ông Đ được quyền sở hữu số tiền chuyển nhượng thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26 sau khi trừ 9.500.000đ chi phí mai táng, còn lại là 2.040.500.000đ. Ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông T, ông P, mỗi người 174.050.000đ; thanh toán cho bà T1, bà H, bà P1, bà L mỗi người 194.050.000đ; thanh toán cho chị M, chị N1, chị T2, chị L2, anh C1 tổng số tiền 204.050.000đ; thanh toán cho bà V1, chị H2, chị Lan A và chị Kiều L3 tổng số tiền 204.050.000đ.

Ngoài ra án phúc thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền yêu cầu thi hành án.

Kết quả thi hành án xác định: Đã thi hành án chủ động đối với phần án phí, các đương sự đã nộp và kết chuyển từ tạm ứng án phí là 132.328.402 đồng. Phần thi hành án theo đơn yêu cầu chưa thực hiện được.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 105/2021/DS-GĐT ngày 24/12/2021 Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã huỷ toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 06/2021/DSPT ngày 15/01/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DSST ngày 25/8/2020 của Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ. Giao hồ sơ cho Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Lý do huỷ án sơ thẩm và phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm nhận định cho rằng: Toà án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định toàn bộ diện tích thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26 là di sản thừa kế của cụ H4, cụ M1 là chưa đủ căn cứ. Việc tính công sức duy trì, tôn tạo, mở rộng diện tích đất cho vợ chồng ông Đ bằng một kỷ phần thừa kế là chưa thoả đáng.

Tại Kết luận định giá tài sản ngày 07/9/2022, Hội đồng định giá xác định: Thửa đất số 15: giá trị đất ở nông thôn là 1.140.000đ/m², đất cây lâu năm là 54.000đ/m²; đất lúa thửa số 21, 132 giá 67.000đ/m².

Tài sản gắn liền với thửa đất số 15: Nhà cấp 4 do cụ H4 và cụ M1 xây năm 1983, ông Đ sửa lại khoảng năm 2006 có giá 191.400.000 đồng; Nhà ngang cấp 4 do gia đình ông Đ xây có giá 135.000.000 đồng; Bếp do gia đình ông Đ xây có giá trị 25.160.000 đồng; Mái tôn lợp sân do gia đình ông Đ làm có giá 18.388.880 đồng; Sân bê tông do gia đình ông Đ làm có giá 10.450.960 đồng; Tường hoa bao sân do gia đình ông Đ xây có giá 3.821.350 đồng; Đường bê tông dẫn vào nhà do gia đình ông Đ làm có giá 15.277.600 đồng; Giàn Lan do gia đình ông Đ làm năm 2019 có giá 60.000.000 đồng; Chuồng trại do gia đình ông Đ làm có giá 10.740.000 đồng; T10 rào bao quanh thửa đất số 15 do gia đình ông Đ xây dài 126m (đã trừ đoạn tường từ đầu bếp thẳng ra đến cổng) có giá 39.306.300 đồng; Cây trồng trên thửa đất số 15 do gia đình ông Đ trồng có giá 55.858.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản gia đình ông Đ sửa chữa, tôn tạo và xây dựng trên thửa đất số 15 là 565.403.590 đồng.

Cây trên thửa đất số 132 gia đình ông Đ trồng có giá 2.475.000 đồng.

Các bên đương sự nhất trí với kết quả định giá đất đối với các thửa đất số 15, 21, 132, tờ bản đồ số 35 và cây trồng trên thửa đất số 15. Nguyên đơn xác định nhà các cụ xây 39 năm, đã hết khấu hao không còn giá trị.

Tại bản án sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Thẩm Thị P1, bà Thẩm Thị L đối với bị đơn ông Thẩm Dịch Đ về việc chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Xác định di sản thừa kế gồm: Toàn bộ diện tích thực tế 1652,5m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 35 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trong đó có 400m² đất ở và 1.252,5m² đất vườn; 2 thửa đất lúa số 21, 132, tờ bản đồ số 35, diện tích 351m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện Đ cấp cho hộ ông T9 Dịch Đức ngày 18/7/2003; giá trị thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26 thuộc xóm T, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là 2.050.000.000đ.

Ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Thẩm Thị P1, bà Thẩm Thị L mỗi người được quyền sử dụng 76,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 34m² đất ở và 42,2m² đất vườn tạp). Chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1 được quyền sử dụng 76,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 34m² đất ở và 42,2m² đất vườn tạp). Bà Lăng Thị Nguyệt V1, chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A và chị Thẩm Kiều L3 được quyền sử dụng 76,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 34m² đất ở và 42,2m² đất vườn tạp).

Ghi nhận sự thỏa thuận của đồng nguyên đơn ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Thẩm Thị L, bà Thẩm Thị P1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lương Thị T2, bà Lăng Thị Nguyệt V1, chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1, chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A, chị Thẩm Kiều L3 cùng đứng tên quyền sử dụng tổng diện tích đất được hưởng thừa kế của cụ H4 và cụ M1 là 610,1m² và được quyền sử dụng 610,1m² đất thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 35 cùng tường rào bao quanh (trong đó có 272m² đất ở và 338,1m² đất vườn tạp), được quyền sở hữu và toàn bộ số cây trồng của gia đình ông T9 Dịch Đức trên phần diện tích đất nêu trên (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu ô số 2).

Ông Thẩm Dịch Đ được quyền sử dụng 857,7m², trong đó có 128m² đất ở, 729,7m² đất vườn tạp thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 35 ở vị trí phía ngoài của thửa đất (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu ô số 01).

Ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Thẩm Thị P1, bà Thẩm Thị L, chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1, bà Lăng Thị Nguyệt V1, chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A, chị Thẩm Kiều L3, ông Thẩm Dịch Đ được quyền sử dụng lối đi chung có diện tích 184,6m² (chiều rộng lối đi là 3m) thuộc

thửa số 15, tờ bản đồ số 35 (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu trên sơ đồ là “đường giao thông”).

Buộc gia đình ông Đ phải phá bỏ căn bếp để làm đường đi rộng 3m với diện tích 184,6m² tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Ông Thẩm Dịch Đ được quyền sử dụng thửa ruộng số 21 và 132, tờ bản đồ số 35 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Ông Thẩm Dịch Đ được quyền sở hữu số tiền chuyển nhượng thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26 xã H 670.863.000 đồng tại thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26 xã H.

Ông Thẩm Dịch Đ có trách nhiệm thanh toán, trả cho các đồng thừa kế khác mỗi người được hưởng 1.341.728.000đ : 8 = 167.716.000đ/người. Do ông Đ trích chia, trong đó, cần trừ đi số tiền ông Đ đã chia cho ông T 30.000.000đ, ông P 30.000.000đ, bà T1, bà H, bà P1 và bà L mỗi người 10.000.000đ từ số tiền do ông Đ trích chia.

Phần của ông T và ông P mỗi người được ông Đ thanh toán, trích chia là 167.716.000đ – 30.000.000đ = 137.716.000đ. Bà T1, bà H, bà P1 và bà L mỗi người được ông Đ trích chia 167.716.000đ – 10.000.000đ = 157.716.000đ. Các con của bà P2 (gồm chị M, chị N1, chị T2, chị L2, anh C1) được ông Đ trích chia tổng số tiền 167.716.000đ; vợ và con của ông B1 (gồm bà V1, chị H2, chị Lan A và chị Kiều L3) được ông Đ trích chia tổng số tiền 167.716.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14/10/2022, nguyên đơn ông Thẩm Dịch T, Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị P1, Thẩm Thị L, Thẩm Thị T1, Thẩm Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lăng Nguyệt V1, Lương Thị T2; bị đơn ông Thẩm Dịch Đ có đơn kháng cáo.

Nội dung kháng cáo, các đồng nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Đ 1/3 số di sản bằng hiện vật là không công bằng; không nhất trí giao 02 thửa ruộng và ngôi nhà cho ông Đ sử dụng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Bị đơn ông Đ cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích 18.284 m² đất thửa số 240 theo giá trị chuyển nhượng 2.050.000.000 đồng là di sản thừa kế của cụ H4, cụ M1 để phân chia là không đúng, vì cụ H4, cụ M1 chỉ khai phá, sử dụng, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 1798 m² đất.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung trình bày tại cấp sơ thẩm và nội dung kháng cáo nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn tranh luận cho rằng:

Án sơ thẩm chia quyền sử dụng đất thửa 15, tờ bản đồ số 35 bằng hiện vật cho ông Đ được sử dụng 857 m² trong khi các thửa kế khác được hưởng 610 m² là không công bằng. Giao cho ông Đ được sử dụng phần đất và ngôi nhà trên đất, nhưng ông Đ thực tế không sử dụng là không phù hợp. Đối với thửa đất số 240 có nguồn gốc do cụ H4 khai phá, nhưng chỉ kê khai một phần diện tích là 1798 m², đề nghị xác định toàn bộ diện tích tương ứng với số tiền ông Đ đã chuyển nhượng là di sản thừa kế để chia theo quy định. UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất của cụ H4 sang cho ông Đ là không đúng trình tự, thủ tục quy định, cấp sơ thẩm không đưa UBND huyện Đ tham gia tố tụng để huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện Đ cấp cho ông Đ là vi phạm. Đề nghị huỷ toàn bộ án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và đại diện theo uỷ quyền của bị đơn tranh luận cho rằng: Thửa đất số 15 cụ H4 kê khai và được cấp 1288 m², ông Đ đã thoả thuận với trại chăn nuôi mở rộng thêm và được cấp bìa 1704 m², chênh 416 m², ngoài ra ông Đ có công duy trì, bảo quản di sản, nên được chia nhiều hơn là phù hợp. Toà sơ thẩm giao ngôi nhà do cụ H4, cụ M1 để lại cho ông Đ quản lý là phù hợp với biên bản giao toàn quyền thừa kế và thờ cúng cho ông Đ. Thửa đất số 240, cụ H4 chỉ khai phá, sử dụng và kê khai cấp bìa 1798 m² phần còn lại do ông Đ khai phá, nên xác định toàn bộ diện tích thửa 240 là di sản thừa kế là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng:

Xác định giá trị diện tích 1798 m² tại thửa đất số 240 là di sản thừa kế của cụ H4, cụ M1. Đối với việc chia thừa kế thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45 và tài sản trên đất bằng hiện vật, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao cho ông Đ được sử dụng thêm phần đất cây lâu năm trên có tài sản do ông Đ xây dựng và 02 thửa ruộng canh tác, cần buộc ông Đ trả giá trị đất cây lâu năm và giá trị đất ruộng cho các kỳ phần thừa kế khác. Về giá đất cây lâu năm, đề nghị công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm về giá đất cây lâu năm là 59.400 đồng/01 m² làm cơ sở tính giá trị tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, hoặc được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thấy:

Về hàng thừa kế và diện thừa kế:

[2] Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất xác định hàng thừa kế, diện thừa kế của cụ H4, cụ M1, không có tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định và đưa đầy đủ những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất và vợ, chồng, con của những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã chết tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Về xác định di sản thừa kế của cụ H4, cụ M1:

Đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, thị trấn H, huyện Đ:

[3] Theo Sổ đăng ký ruộng đất năm 1994 của UBND xã H, huyện Đ thì cụ H4 kê khai và ngày 15/11/1994 UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạm giao cho cụ H4 sử dụng 1798 m² đất cây lâm nghiệp, không thể hiện sơ đồ đất, vị trí đất, không có sổ thửa, sổ tờ bản đồ. Sau khi cụ H4, cụ M1 chết ông Đ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 240, tờ bản đồ số 26, diện tích 18.284 m². Đơn đăng ký quyền sử dụng đất, ông Đ kê khai nguồn gốc 18.284 m² đất thửa 240, tờ bản đồ số 26 là đất trồng PAM năm 1990, thuộc "Đồi ông P3" (bút lục số 116).

[4] Tại Công văn số 211/UBND ngày 28/7/2020 và Biên bản xác minh ngày 07/8/2020, UBND xã H cung cấp: Diện tích 1798 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Thắm Thành H4 không ghi số tờ, số thửa là do vị trí, diện tích đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được đo bản đồ giải thửa. Năm 2000 đo đạc bản đồ địa chính, trong sổ thống kê diện tích, loại đất theo hiện trạng thửa 240, tờ bản đồ số 26, diện tích 18.284 m², chủ sử dụng đất là ông Thắm Dịch Đ, loại đất rừng trồng.

[5] Tại Công văn số 923/UBND-TNMT ngày 22/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đ có nội dung: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Thắm Dịch Đ, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện Đ cấp ngày 18/7/2003. Trong hồ sơ có thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, diện tích 18.284 m² đất rừng sản xuất, nguồn gốc ghi trong đơn là đất trồng PAM năm 1990. Hộ ông Đ đã sử dụng ổn định không tranh chấp từ thời điểm cấp giấy chứng nhận đến tháng 3/2014 chuyển nhượng cho ông T3, ông T4. Căn cứ hồ sơ kê khai của ông Thắm Dịch Đ thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ năm 2003 là đúng quy trình của Luật đất đai. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H4 và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu của ông Đ không lưu tại Chi nhánh Văn phòng Đ3.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, các đồng nguyên đơn và người làm chứng gồm: Bà Thân Thị T5, ông Trần Quang N4, cụ Trần Thị N3, ông Phạm Văn T8, bà Vũ Thị D khai thửa đất số 240 do một mình cụ H4 khai phá từ năm 1980, trồng tre toàn bộ xung quanh để giữ đất. Những người làm chứng là ông Lê Quang T7, ông Thảm Dịch T11 khai, thửa đất trên ban đầu do cụ H4 khai hoang sử dụng khoảng 2000 m², sau đó vợ chồng ông Đ khai phá thêm. Kết quả đối chất, những người làm chứng đều bảo vệ quan điểm tại các lời khai của mình, không làm rõ được các mâu thuẫn về việc vợ chồng ông Đ có khai phá thêm diện tích thửa 240 không.

[7] Ông Đ cho rằng thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26 cụ H4 chỉ khai phá, sử dụng, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1798 m² năm 1994, đến năm 1997 cụ H4 đã bán cho ông Đ với giá 7 triệu đồng, diện tích còn lại do ông khai phá thêm, khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cả diện tích của bố mẹ, nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông được cấp năm 2003 là 18.284 m².

[8] Xét thấy, ông Đ khai cụ H4 bán cho ông phần đất 1798 m² nay thuộc thửa 240, nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Các bên đương sự và người làm chứng đều xác định phần đất thửa 240 hiện nay do cụ H4 khai phá sử dụng từ năm 1980, thời điểm khai phá ông Đ đã 17 tuổi, ở cùng vợ chồng cụ H4, năm 1987 ông Đ lấy bà Phùng Thị Đ1 vẫn ở cùng vợ chồng cụ H4 cho đến năm 1997, 1998 các cụ chết vẫn tiếp tục sử dụng, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2014 mới chuyển nhượng cho người khác.

Đồng nguyên đơn và những người làm chứng cho rằng khi kê khai thửa đất 240 cụ H4 chỉ kê khai ước chừng, phần diện tích còn lại cụ không kê khai vì phải nộp thuế nhiều. Hội đồng xét xử thấy, nếu cụ H4 kê khai ước chừng thì diện tích phải được làm tròn số. Thực tế cụ H4 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1798m² là số lẻ, thể hiện có việc đo đạc chính xác diện tích thực tế cụ H4 đang sử dụng, nên cho rằng cụ H4 kê khai ước chừng phần diện tích đất sử dụng là không có căn cứ.

Thời điểm năm 1994 cụ H4 chỉ kê khai phần đất đang sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 1798 m², nên căn cứ xác lập quyền sử dụng đất do Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho cụ H4 là 1798 m². Vì vậy, xác định vợ chồng ông Đ khai phá thêm và đăng ký cấp giấy chứng nhận toàn bộ diện tích thửa 240, trong đó có 1798 m² cụ H4 khai phá được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của người làm chứng về phía nguyên đơn để xác định toàn bộ thửa đất số 240 do vợ chồng cụ H4, cụ M1 khai phá và xác định là di sản thừa kế của cụ H4, cụ M1 là không có căn cứ.

[9] Bên cạnh đó, sau khi cụ H4, cụ M1 chết ông Đ đã kê khai thửa đất số 240, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003, những người cùng hàng thừa kế đều biết và không có ý kiến gì. Năm 2014, ông Đ chuyển nhượng toàn bộ thửa đất nêu trên cho ông T4, ông T3, số tiền chuyển nhượng ông Đ đã chia cho ông T, ông P mỗi người 30 triệu đồng, cho bà T1, P1, H, L, mỗi người

10 triệu đồng, những người này đã nhận số tiền chuyển nhượng thửa đất nêu trên nhưng không có ý kiến phản đối, đến năm 2018 mới phát sinh tranh chấp.

Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 16/2017/AL về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng, mà khi chuyển nhượng các đồng thừa kế khác đều biết mà không phản đối, số tiền chuyển nhượng đã được chia cho các đồng thừa kế mà không có ý kiến gì, nên không đưa giá trị quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng vào khối di sản để chia.

Đối với diện tích đất ở, đất cây lâu năm và đất trồng lúa là di sản của cụ H4, cụ M1:

[10] Các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích 1704m², trong đó 400m² đất ở, 1304m² đất vườn, diện tích thực tế theo kết quả xem xét thẩm định là 1652,5m²; thửa 132, tờ bản đồ số 35, diện tích 351m², thửa số 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 378m².

Theo kết quả đối chiếu ngày 12/6/2023 của UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên thì các thửa đất nêu trên UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H4 năm 1994 đến năm 2003 ông Đ kê khai được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Thẩm Dịch Đ ngày 18/7/2003.

Các đồng nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và luật sư cho rằng việc chia cho ông Đ được hưởng 1/3 diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm và 02 thửa ruộng là không công bằng. Ông Đ cho rằng đã có biên bản họp gia đình do các chị em gái uỷ quyền cho các anh em trai giao cho ông Đ được sử dụng toàn bộ nhà đất của cụ H4, cụ M1 để lại. Hội đồng xét xử thấy:

[11] Theo biên bản tạm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Thẩm Thành H4 của UBND xã H lập ngày 18/6/1998 có nội dung:

Ngày 28/5/1998 cụ M1 có đơn xin tách đất thổ cư cho con trai út là ông Thẩm Văn Đ2, gửi cho xã ngày 02/6/1998 để làm thủ tục trích lục bản đồ trình duyệt gửi về phòng địa chính, nhưng bà M1 đột ngột qua đời. Đơn gửi về UBND xã xin tách đất thì ông Thẩm Văn Đ2 chưa ký vào đơn xin nhận quyền sử dụng đất, do vậy xã chưa tiến hành làm hồ sơ. Ngày 18/6/1998 ông Thẩm Văn B2 và ông Trần Mạnh C2 là con trai và con rể đến xin nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rút đơn xin tách đất.... Trong khi gia đình chưa họp bàn giải quyết xong UBND xã tạm giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Thẩm Thành H4 giữ tại xã, không trả lại cho cá nhân nào là con cái, thân nhân gia đình ông H4...

Hồ sơ xã lưu tạm giữ gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 821220 cấp năm 1994; đơn xin tách đất mẫu của Sở địa chính; 01 đơn xin tách đất viết tay ngày 28/5/1998 của bà M1.

[12] Ngày 19/6/1998 ông Đàm N2 là Trưởng xóm T có đơn gửi ông L4, cán bộ địa chính xã H, nội dung đề nghị trả lại bìa đỏ cho gia đình ông T để giải

quyết quyền thừa kế. Ngày 22/6/1998 UBND xã H lập biên bản trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H4 cho ông Thẩm Dịch T để họp bàn anh em ký biên bản chuyển lên xã làm thủ tục chuyển thừa kế.

[13] Tại Biên bản họp chuyển quyền thừa kế tài sản lập ngày 23/6/1998, những người thừa kế của cụ H4, cụ M1 gồm có ông T, ông Đ2 ký vào văn bản, ông B2 có tham gia họp nhưng bỏ về không ký văn bản. Nội dung biên bản xác định toàn bộ tài sản và diện tích 3212 m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ H4 thuộc quyền sử dụng của ông Thẩm Dịch Đ. Biên bản họp chuyển quyền thừa kế còn thiếu những người cùng hàng thừa kế khác không có ý kiến. Vì vậy, xác định thoả thuận về việc chuyển quyền thừa kế cho ông Đ trong Biên bản họp chuyển quyền thừa kế vô hiệu. Toà án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất ở, đất cây lâu năm, đất ruộng nêu trên là di sản của cụ H4, cụ M1 và chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật là có căn cứ.

[14] Tại Sổ đăng ký ruộng đất năm 1994 của UBND xã H thể hiện: Ông T được bố mẹ cho 736 m² đất thổ cư; ông Thẩm Văn P4 được bố mẹ cho 1140 m² đất thổ cư, 381 m² đất màu; bà P2 được bố mẹ cho 2110 m² đất thổ cư, 1154 m² đất màu; bà P1 được bố mẹ cho 88 m² đất thổ cư. Riêng ông Đ ở với bố mẹ nên chưa được cho đất ở, đất canh tác mà chỉ kê khai, sử dụng phần ruộng được Hợp tác xã giao.

Tại Biên bản họp chuyển quyền thừa kế tài sản lập ngày 23/6/1998 thể hiện ông T đã từ chối hưởng di sản của cụ H4, cụ M1 giao hết cho ông Đ sử dụng. Theo quy định tại Điều 645, 678 Bộ luật dân sự năm 1995, thì ông T đã từ chối hưởng di sản thừa kế là tự nguyện, thể hiện bằng văn bản, không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ, nên kỹ phần thừa kế của ông T sẽ được chia cho các thừa kế khác theo pháp luật. Tuy nhiên, nội dung này không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, sau khi trưởng thành các con của cụ H4, cụ M1 đi xây dựng gia đình, ở riêng, hầu hết được cụ H4, cụ M1 cho đất thổ cư, đất ruộng để sinh sống, ông Đ là con út nên lấy vợ, ở chung cùng các cụ đến khi các cụ chết. Sau khi cụ H4, cụ M1 chết, vợ chồng ông Đ tiếp tục quản lý di sản cho đến nay là 25 năm. Trong quá trình sử dụng vợ chồng ông Đ đã sửa chữa, tôn tạo, xây dựng thêm nhiều tài sản trên đất, tổng giá trị theo Kết luận định giá tài sản ông Đ xây dựng, cải tạo trên đất là 560 triệu đồng. Khi xây dựng, cải tạo các đồng thừa kế khác đều biết nhưng không phản đối. Ông T, ông P4 hiện nay cũng không sinh sống tại địa phương. Toà án cấp sơ thẩm chia phần đất ở, đất cây lâu năm cho ông Đ được hưởng 1/3 bằng hiện vật và giao thêm phần đất trên có ngôi nhà các cụ để lại và công trình xây dựng do gia đình ông Đ xây dựng là phù hợp với công sức duy trì, tôn tạo tài sản của vợ chồng ông Đ trong suốt thời gian vợ chồng ông Đ chung sống với bố mẹ từ năm 1987 và sau khi bố mẹ chết năm 1997 đến nay, phù hợp với quy định của pháp luật và phong tục tập quán của địa phương. Các nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo không nhất trí chia thừa kế cho ông Đ 1/3 diện tích đất và không nhất trí giao ngôi nhà của cụ H4, cụ M1 cho ông Đ quản lý sử dụng là không có căn cứ chấp nhận.

[15] Toà án cấp sơ thẩm nhận định giao cho ông Đ sử dụng thêm 368,7 m² đất cây lâu năm trên có tài sản do ông Đ xây dựng; giao 02 thửa đất lúa cho ông Đ sử dụng, nhận định ông Đ phải trả giá trị đất cây lâu năm giao thêm ngoài kỷ phần thừa kế và 2/3 giá trị đất lúa cho các đồng thừa kế khác; nhận định phần cây trồng tại thửa đất số 15, giá trị căn bấp phá dỡ để làm đường các đồng thừa kế khác phải thanh toán cho ông Đ, nhưng không tuyên xử trong phần quyết định là thiếu sót, cần sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[16] Về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất là di sản thừa kế của cụ H4, UBND huyện Đ cấp cho ông Đ năm 2003, xét thấy:

Đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, sau khi ông Đ chuyển nhượng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác, các đương sự chỉ tranh chấp giá trị tài sản. Thửa đất này xác định chỉ có một phần di sản thừa kế là giá trị 1798 m², tương ứng với khoảng 200.000.000 đồng, đã được chuyển nhượng và các thừa kế khác đã được nhận phần tiền chuyển nhượng, tổng cộng 100 triệu đồng, nhưng không có ý kiến phản đối, nên không đưa vào di sản thừa kế để chia theo nhận định ở phần trên.

Đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 và 02 thửa đất trồng lúa, UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ năm 2003, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, các đương sự không đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Toà án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất này là di sản thừa kế của cụ H4, cụ M1 và chia thừa kế theo pháp luật, nên không cần thiết phải huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cần buộc ông Đ phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện Đ cấp cho cụ H4 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện Đ cấp cho ông Đ để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án là phù hợp quy định của pháp luật.

[17] Về giá đất cây lâu năm cùng thửa đất số 15, Hội đồng định giá lại tài sản kết luận giá đất cây lâu năm là 59.400 đồng/ 01 m². Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự nhất trí thoả thuận xác định giá đất cây lâu năm cùng thửa 15 theo kết luận của Hội đồng định giá. Vì vậy, áp dụng giá đất cây lâu năm để tính giá trị tài sản mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng và nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản.

Cụ thể: Ông Đ phải trả cho các đồng thừa kế khác giá trị 368,7 m² đất cây lâu năm x 59.400 đồng/01 m² = 21.900.780 đồng và 2/3 giá trị 02 thửa ruộng số 21, 132 số tiền 32.562.250 đồng. Tổng cộng là 54.463.030 đồng.

Các đồng thừa kế khác phải thanh toán cho ông Đ 1/2 giá trị cây cối trên phần đất được giao là 55.558.000 đồng/2 = 27.779.000 đồng và giá trị căn bấp phải phá bỏ để làm đường đi chung là 25.160.000 đồng, tổng cộng là 52.939.000 đồng.

Về án phí:

[18] Án phí dân sự sơ thẩm: Kết quả thi hành án xác định các đương sự đã nộp số tiền án phí theo Quyết định của bản án phúc thẩm số 06/2021/DSPT ngày

15/01/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tổng cộng là 132.328.402 đồng. Toà án cấp sơ thẩm không xem xét kết quả thi hành án để quyết định phần án phí là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Căn cứ Điều 12, khoản 6 Điều 19 Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia, đối với người đủ 60 tuổi có đơn xin miễn án phí, được miễn án phí dân sự sơ thẩm, nên trả lại số tiền án phí đã nộp. Các đương sự khác phải chịu án phí có giá ngạch được xem xét đối trừ vào phần án phí đã nộp.

[19] Án phí dân sự phúc thẩm: các đồng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo được chấp nhận một phần, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của các đồng nguyên đơn ông Thẩm Dịch T, Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị P1, Thẩm Thị L, Thẩm Thị T1, Thẩm Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lăng Nguyệt V1, Lương Thị T2; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Thẩm Dịch Đ; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng: Điều 613, 623, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 16/2017/AL của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Thẩm Thành H4, cụ Nguyễn Thị M1 gồm quyền sử dụng đất: Thửa số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích thực tế 1652,5m², trong đó có 400m² đất ở và 1.252,5m² đất cây lâu năm trị giá: 530.398.500 đồng; thửa số 132, tờ bản đồ số 35, diện tích 351m² và thửa số 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 378m² trị giá 48.843.000 đồng, UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T9 Dịch Đức ngày 18/7/2003, tại xã H (nay là thị trấn H), huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Xác định hàng thừa kế của cụ H4, cụ M1 gồm: Ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Thẩm Thị P1, bà Thẩm Thị L, ông Thẩm Dịch Đ; Chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1 là con bà Thẩm Thị P2 được hưởng bằng một kỷ thừa kế; bà Lăng Nguyệt V1, chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A, chị Thẩm Kiều L3 là vợ, con ông Thẩm Dịch B1 được hưởng bằng một kỷ phần thừa kế. Tổng cộng là 09 kỷ phần thừa kế.

3. Chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa 15, tờ bản đồ số 35 thị trấn H, huyện Đ của cụ H4, cụ M1 theo pháp luật cụ thể như sau:

3.1. Tách diện tích đất làm đường đi chung 184,6m², diện tích còn lại 1467,9m², làm tròn thành 1468m², gồm 400 m² đất ở, 1068 m² đất cây lâu năm.

3.2. Ông Thẩm Dịch Đ được hưởng thừa kế và vợ chồng ông Đ, bà Đ1 được tính công sức duy trì, bảo quản, tôn tạo di sản bằng 1/3 diện tích đất ở, đất cây lâu năm là 489 m², trong đó 128 m² đất ở và 361 m² đất cây lâu năm trị giá: 167.363.400 đồng, ông Đ được sử dụng thêm 368,7 m² đất cây lâu năm trị giá: 21.900.000 đồng, tổng cộng là 857,7m², trong đó có 128m² đất ở, 729,7m² đất cây lâu năm, trị giá: 189.264.180 (có sơ đồ chi tiết kèm theo, ký hiệu là ô số 1)

3.3. Ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Thẩm Thị P1, bà Thẩm Thị L mỗi người được quyền sử dụng 76,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 34m² đất ở và 42,2m² đất vườn tạp). Chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1 được quyền sử dụng 76,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 34m² đất ở và 42,2m² đất vườn). Bà Lăng Nguyệt V1, chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A và chị Thẩm Kiều L3 được quyền sử dụng 76,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 34m² đất ở và 42,2m² đất vườn). Mỗi kỹ phần thừa kế trị giá: 41.266.680 đồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của đồng nguyên đơn ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Thẩm Thị P1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị T2, chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1, bà Lăng Nguyệt V1, chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A, chị Thẩm Kiều L3 cùng đứng tên, cùng sử dụng tổng diện tích đất được hưởng thừa kế của cụ H4, cụ M1 là 610,1m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 35 (trong đó có 272m² đất ở và 338,1m² đất cây lâu năm) và được quyền sở hữu và toàn bộ số cây gia đình ông T9 Dịch Đức trồng trên phần đất nêu trên (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu ô số 2).

3.4. Ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Thẩm Thị P1, bà Thẩm Thị L, chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1, bà Lăng Thị Nguyệt V1, chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A, chị Thẩm Kiều L3, ông Thẩm Dịch Đ được quyền sử dụng lối đi chung có diện tích 184,6m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 35 (có sơ đồ kèm theo).

Buộc gia đình ông Đ phá bỏ căn bếp để làm đường đi chung diện tích 184,6m² tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3.5. Ông Thẩm Dịch Đ được quyền sử dụng thửa ruộng thừa số 132, tờ bản đồ số 35, diện tích 351m² và thửa số 21, tờ bản đồ số 35, diện tích 378m² trị giá 48.843.000 đồng tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Ông Đ có trách nhiệm trích chia chênh lệch diện tích 368,7 m² đất cây lâu năm trị giá: 21.900.000 đồng và 2/3 giá trị 02 thửa ruộng là 32.562.000 đồng, tổng cộng là 54.462.000 đồng cho ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Thẩm Thị P1, bà Thẩm Thị L, mỗi người 6.807.750 đồng; trích chia cho chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1 6.807.750 đồng; trích chia cho

bà Lăng Nguyệt V1, chị Thắm Thu H2, chị Thắm Thị Lan A, chị Thắm Kiều L3 6.807.750 đồng.

3.6. Ông Thắm Dịch T, ông Thắm Dịch P, bà Thắm Thị T1, bà Thắm Thị H, bà Thắm Thị P1, bà Thắm Thị L, mỗi người có trách nhiệm trả cho ông T9 Dịch Đức giá trị cây cối trên phần đất được giao và giá trị căn bếp phải phá dỡ để làm đường đi chung, mỗi người là 6.617.375 đồng; chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1 có trách nhiệm trả ông Đ 6.617.375 đồng; bà Lăng Nguyệt V1, chị Thắm Thu H2, chị Thắm Thị Lan A, chị Thắm Kiều L3 có trách nhiệm trả ông Đ 6.617.375 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Buộc ông Thắm Dịch Đ phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 821220 và số B 880378 UBND huyện Đ cấp ngày 15/11/1994 mang tên Thắm Thành H4 và bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 371438 UBND huyện Đ cấp ngày 18/7/2003 mang tên Hộ ông (bà) Thắm Dịch Đ cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ3, tỉnh Thái Nguyên để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án

5. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho: Ông Thắm Dịch T, ông Thắm Dịch P, ông Thắm Dịch Đ, bà Thắm Thị T1, bà Thắm Thị H, bà Lăng Nguyệt V1.

Hoàn trả: Ông Thắm Dịch T 14.300.450 đồng, ông Thắm Dịch P 14.300.450 đồng, bà Thắm Thị T1 15.300.450 đồng, bà Thắm Thị H 15.300.450 đồng, bà Lăng Nguyệt V1 3.990.713 đồng, ông T9 Dịch Đức 10.300.000 đồng án phí đã nộp theo các biên lai thu số: 0016065 ngày 06/7/2018, 0001912 ngày 09/4/2021; 0016065 ngày 06/7/2018, 0001913 ngày 09/4/2021; 0016065 ngày 06/7/2018, 0001914 ngày 09/4/2021; 0016065 ngày 06/7/2018, 0001911 ngày 09/4/2021, 0003091 ngày 18/6/2021, 0016756 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

5.2. Bà Thắm Thị P1, bà Thắm Thị L mỗi người phải chịu 2.403.721 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền án phí đã nộp 15.300.450 đồng. Hoàn trả bà P1, bà L mỗi người 12.896.729 đồng theo biên lai thu số 0016065 ngày 06/7/2018, 0001909 ngày 09/4/2021; 0016065 ngày 06/7/2018, 0001910 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. ;

5.3. Chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1, mỗi người phải chịu 480.744 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền án phí đã nộp. Hoàn trả chị Lương Thị M, chị Lương Thị N1, chị Lương Thị T2, chị Lương Thị L2, anh Lương Văn C1, mỗi người 2.711.826 đồng theo biên lai thu số 0001919, 0001920, 0001921, 0001922, 0001923 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

5.4. Chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A, chị Thẩm Kiều L3 mỗi người phải chịu 600.930 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền án phí đã nộp. Hoàn trả chị Thẩm Thu H2, chị Thẩm Thị Lan A, chị Thẩm Kiều L3, mỗi người 3.389.783 đồng theo biên lai thu số 0001915, 0001916, 0001917, 0001918 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Án phí dân sự phúc thẩm:

5.5. Ông Thẩm Dịch T, ông Thẩm Dịch P, ông Thẩm Dịch Đ, bà Thẩm Thị T1, bà Thẩm Thị H, bà Lăng Nguyệt V1, bà Thẩm Thị P1, bà Thẩm Thị L, chị Lương Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5.6. Hoàn trả ông Thẩm Dịch Đ, bà Thẩm Thị P1, bà Thẩm Thị L, chị Lương Thị T2, anh Thẩm Văn C, mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005452 ngày 21/10/2022; 0005454, 0005455, 0005456 ngày 24/10/2022; 0016755 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đồng Hỷ;
- Chi cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu